

HOSE 15/08/2014

VNINDEX 604.24 -1.01 -0.17%

KLGD 105,894,724 CP
GTGD 1,971.90 Tỷ
GTR NDTNN - 40.36 Tỷ

CP Tăng giá 105 CP
CP Giảm giá 109 CP
CP Đứng giá 90 CP



Tâm điểm

- ▶ **Đóng cửa trái chiều, dòng tiền vẫn duy trì được sự tích cực**
- ▶ **Thanh khoản thị trường sụt giảm nhẹ nhưng vẫn ở mức khá**
Tổng giá trị giao dịch cả 2 sàn đạt mức khoảng 2,600 tỷ đồng
- ▶ **Cả nước có 889 dự án FDI được cấp mới**
Tổng vốn đăng ký là 6.8 tỷ đô la
VOVonline
- ▶ **Cán cân thương mại 7 tháng đầu năm 2014 thặng dư 1.6 tỷ USD**
Theo số liệu thống kê mới nhất của Tổng cục Hải quan
Người Đồng Hành
- ▶ **ECB dự báo kinh tế Eurozone tăng trưởng khả quan trong tương lai**
ECB dự báo lạm phát tại Eurozone sẽ ở mức 0.7%/năm trong năm nay
Vietnamplus
- ▶ **VIC: Doanh thu bán căn hộ Times City tăng mạnh, lãi quý 2 đạt 1,149 tỷ đồng**
Mức lãi trong quý 2 tăng 8% so với mức lãi trong quý 1/2014
Vietstock
- ▶ **FPT: 7 tháng đạt gần 18,000 tỷ doanh thu, tăng 22% so cùng kỳ**
Trong đó, doanh thu từ thị trường nước ngoài đạt 1.740 tỷ đồng, tăng 28%
Trí Thức Trẻ

HNX 15/8/2014

HNXINDEX 82.23 0.28 0.35%

KLGD 64,099,775 CP
GTGD 662.51 Tỷ
GTR NDTNN - 8.47 Tỷ

CP Tăng giá 107 CP
CP Giảm giá 82 CP
CP Đứng giá 190 CP



Thị trường / Ngành

Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,079,657	14.6	3.4	21.3%	11.1%
HNX	131,309	16.2	1.7	8.3%	4.1%
Toàn bộ thị trường	1,210,966	16.4	3.2	20.0%	10.4%

Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	7,040	6.7	0.9	13.8%	9.3%	
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	17,623	8.8	1.4	15.7%	11.2%	
Thép và sản phẩm thép	38,675	16.6	2.2	21.0%	9.4%	
Khai khoáng	12,028	61.8	5.6	0.5%	0.1%	
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,290	15.1	1.4	11.9%	8.0%	
Xây dựng	29,596	-	46.7	1.1	-4.1%	1.6%
Máy công nghiệp	8,275	8.8	1.3	15.0%	10.2%	
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,694	13.5	1.5	15.0%	11.3%	
Lốp xe	7,872	9.8	2.5	26.8%	11.8%	
Nuôi trồng nông & hải sản	17,790	10.7	1.6	17.8%	6.5%	
Thực phẩm	207,314	24.5	5.1	21.6%	16.6%	
Dược phẩm	15,697	11.9	3.1	25.2%	16.4%	
Phần mềm	18,181	11.3	2.3	21.5%	9.2%	
Sản xuất & phân phối điện	23,163	-	5.4	1.3	-11.3%	1.5%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	220,407	18.5	5.9	32.9%	22.1%	
Bảo hiểm nhân thọ	28,716	23.3	2.3	10.0%	2.3%	
Môi giới chứng khoán	25,167	14.1	1.4	8.3%	6.3%	
Ngân hàng	241,007	10.8	1.2	11.1%	0.9%	
Bất động sản	152,007	12.2	3.0	28.9%	7.2%	
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	46,648	10.5	2.3	22.5%	9.5%	

VN30 & HNX30 INDEX

VN30 645.13 -4.72 -0.73%
HNX30 166.86 1.09 0.66%

Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

Cả nước có 889 dự án FDI được cấp mới

Cán cân thương mại 7 tháng đầu năm 2014 thặng dư 1.6 tỷ USD

ECB dự báo kinh tế Eurozone tăng trưởng khả quan trong tương lai

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

VIC: Doanh thu bán căn hộ Times City tăng mạnh, lãi quý 2 đạt 1,149 tỷ đồng

FPT: 7 tháng đạt gần 18,000 tỷ doanh thu, tăng 22% so cùng kỳ

BVH: 6 tháng lãi sau thuế hơn 660 tỷ đồng, hoàn thành gần 60% kế hoạch

► Tin kinh tế

Theo thông tin từ Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch đầu tư, từ đầu năm đến ngày 20/7, cả nước có 889 dự án FDI được cấp mới với vốn đăng ký là 6.8 tỷ USD, có 300 lượt dự án tăng vốn với số vốn tăng là 2.6 tỷ USD. Trong đó, nếu tính vốn FDI phân bổ theo vùng thì vùng Đông Nam bộ chiếm 43%, đồng bằng sông Hồng chiếm 25%, khu vực Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung chiếm 22%, khu vực ĐBSCL chiếm 5%... Các đối tác đứng đầu về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan (Trung Quốc)...

Số liệu thống kê mới nhất của Tổng cục Hải quan cho thấy cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam tương đối cân bằng trong tháng 7, giúp cả nước duy trì được mức thặng dư thương mại đạt được trong những tháng trước đó. Cụ thể, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong tháng 7/2014 đạt 12.916 tỷ USD, trong khi tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 12.965 tỷ USD, khiến cán cân thâm hụt 49 triệu USD. Tính chung 7 tháng đầu năm 2014, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt hơn 83.98 tỷ USD, tăng hơn 10.78 tỷ USD, tức 14.7%, so với cùng kỳ năm 2013; còn tổng kim ngạch nhập khẩu đạt gần 82.39 tỷ USD, tăng hơn 8.57 tỷ USD, tức 11.6%, so với cùng kỳ. Như vậy, cán cân thương mại hàng hóa cả nước từ đầu năm đến hết tháng 7/2014 thặng dư gần 1.6 tỷ USD.

Kết quả nghiên cứu do Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) tiến hành và công bố ngày 14/8 cho biết lạm phát tại Khu vực Đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) hiện đang tạm lắng để rồi sẽ tăng cao hơn trong vài năm tới, báo hiệu các hoạt động kinh tế trong khu vực này sẽ nhộn nhịp trở lại. Theo số liệu của ECB, lạm phát tháng Bảy vừa qua trong Eurozone ở mức 0.4%, thấp nhất kể cuối năm 2009 và thấp hơn nhiều mức dự báo 2% cũng của thể chế này. ECB dự báo lạm phát tại Eurozone sẽ ở mức 0.7%/năm trong năm nay, 1.2% trong năm tới và tăng lên 1.5% trong năm 2016.

► Tin doanh nghiệp

Tập đoàn Vingroup (HOSE: VIC) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 2/2014. Theo đó, doanh thu thuần hợp nhất của VIC đạt 7,692 tỷ đồng, tăng 258% so với cùng kỳ năm trước. Trong cơ cấu doanh thu của VIC, doanh thu chuyển nhượng bất động sản là 6,303 tỷ đồng, tăng 400% so với cùng kỳ năm 2013, phát sinh từ việc bàn giao các căn hộ tại hai dự án Times City và Royal City. Doanh thu cho thuê TTTM/Văn phòng đạt 532 tỷ đồng, tăng 33%; doanh thu kinh doanh khách sạn, du lịch, và vui chơi giải trí đạt 569 tỷ đồng, tăng trưởng 35%; doanh thu cung cấp dịch vụ bệnh viện đạt 185 tỷ đồng, tăng trưởng 206% so với cùng kỳ năm 2013. Kết quả, VIC ghi nhận lợi nhuận trước thuế đạt 1,663 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1,149 tỷ đồng, lần lượt tăng 7% và 8% so với quý đầu năm 2014.

Theo tin từ Tập đoàn FPT (HOSE: FPT), kết thúc 7 tháng đầu năm, doanh thu toàn Tập đoàn đạt 17,944 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2013. Về cơ cấu doanh thu, thị trường nước ngoài của FPT chiếm 1,740 tỷ đồng, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2013, cao hơn mức tăng trưởng chung của toàn Tập đoàn. Trong 7 tháng đầu năm, mảng xuất khẩu phần mềm của FPT duy trì sự tăng trưởng ổn định với doanh thu tăng 21% so với cùng kỳ. Mảng Dịch vụ viễn thông cũng ghi nhận doanh thu tăng trưởng 16% so với cùng kỳ, đạt 106% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế toàn tập đoàn đạt 1,398 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế 1,179 tỷ đồng, ngang mức cùng kỳ năm 2013. Lợi nhuận sau thuế dành cho cổ đông công ty mẹ đạt 887 tỷ đồng, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2013.

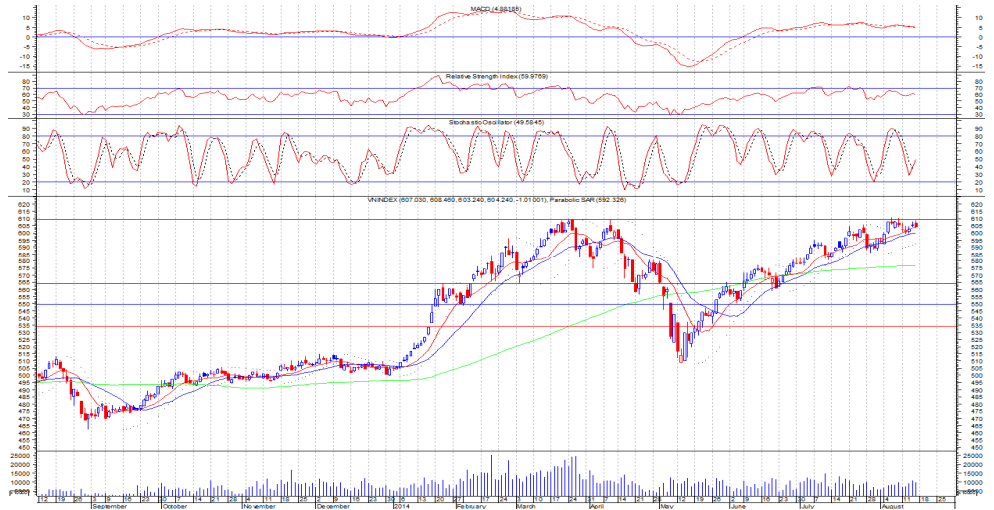
Tập đoàn Bảo Việt (HOSE: BVH) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 2/2014. Cụ thể, 6 tháng đầu năm, Tập đoàn Bảo Việt lỗ thuần 348 tỷ từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm – lỗ nặng hơn cùng kỳ năm 2013 rất nhiều. Lợi nhuận thuần từ hoạt động ngân hàng tăng 21%, đạt hơn 82 tỷ. Và lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính tăng 21% lên 1.202 tỷ. Do đó, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm của BVH đạt 661.5 tỷ - tăng gần 20% so với cùng kỳ. LNST của chủ sở hữu tập đoàn tăng 17% lên 614 tỷ. EPS đạt 357 đồng. Với kết quả này, BVH đã hoàn thành gần 60% kế hoạch lợi nhuận năm 2014.

HOSE 15/08/2014 VNINDEX 604.24 -1.01 -0.17% 105,894,724 CP 1,971.90 bil VND

Đóng cửa trái chiều, dòng tiền vẫn duy trì được sự tích cực

VN-Index giảm 1.01 điểm (-0.17%), đóng cửa tại mức 604.24 điểm. VN-Index hình thành cây nến đỏ, thân ngắn, VN-Index chịu áp lực điều chỉnh khi các mã vốn hóa lớn điều chỉnh.

- MACD tiếp tục sụt giảm khá mạnh. Tăng khả năng cắt đường zero - base.
- Stochastic Oscillator gia tăng và cho tín hiệu mua ở phiên hôm nay.
- MA10, MA20 vẫn đang gia tăng khá tốt. Đây sẽ là 2 mốc hỗ trợ khá tốt cho thị trường trong giai đoạn điều chỉnh vừa rồi.
- RSI (14) sụt giảm nhẹ về mức 59.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0 (0.0%)	10,569,250
ITA	0.2 (2.5%)	9,966,620
OGC	0 (0.0%)	4,106,000
VHG	0.3 (3.1%)	3,755,650
PET	0.8 (4.1%)	3,724,050

HOSE Top 5 theo % tăng

NBB	1.5 (7.0%)	1,163,030
DQC	2.7 (6.9%)	127,340
FDC	1.3 (6.9%)	57,070
MPC	4.5 (6.8%)	17,020
MWG	9 (6.8%)	100,130

HOSE Top 5 theo % giảm

PIT	-1.2 (-13.0%)	14,130
TMS	-2.3 (-6.9%)	7,450
TDW	-1.3 (-6.7%)	2,780
CCI	-0.8 (-6.6%)	110
VID	-0.3 (-6.5%)	106,140

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

DRC	9,0 tỷ	169,730
PET	8,0 tỷ	400,500
MWG	7,4 tỷ	52,470
SAM	3,5 tỷ	302,500
VCB	2,1 tỷ	81,500

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

VIC	-23,8 tỷ	301,010
KDC	-22,0 tỷ	333,270
MSN	-7,8 tỷ	92,500
PVD	-5,6 tỷ	56,730
DPM	-3,6 tỷ	121,280

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	-274,600	40.36

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT GD giảm cơ khá mạnh, nhiều mã vốn hóa lớn vào nhịp điều chỉnh trong khi nhóm cổ phiếu dầu khí vẫn giữ nhịp tăng khá tốt. VN-Index điều chỉnh nhẹ cuối phiên.
- ▶ KLGD sụt giảm nhẹ và đạt 101 triệu đơn vị. Thanh khoản sụt giảm nhưng vẫn ở mức khá, cho thấy tâm lý nhà đầu tư vẫn đang giữ được sự hưng phấn.
- ▶ Khối ngoại bán ròng 40,36 tỷ trong phiên hôm nay. Nhịp bán ròng vẫn chưa dừng lại dù giá trị bán đã giảm xuống. Nhiều khả năng nhịp bán ròng vẫn còn tiếp diễn.
- ▶ Áp lực điều chỉnh vẫn khá hiện hữu khi VN-Index đang ở vùng đỉnh cũ. Dòng tiền sẽ tiếp tục phân hóa mạnh, nhóm cổ phiếu cơ bản tốt vẫn được ưu tiên nắm giữ.
- ▶ NĐT có thể xem xét mua vào các mã có nền tảng cơ bản tốt nếu thanh khoản vẫn duy trì ở mức cao.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	114.0	216,030.00	19.0	6.0	33.4%	22.6%
VNM	1,000.1	116.0	116,013.97	19.0	6.3	34.1%	27.1%
VIC	929.6	77.5	72,046.98	9.5	4.7	47.0%	11.1%
VCB	2,665.0	25.7	68,491.02	15.0	1.6	10.6%	1.0%
MSN	734.9	83.0	60,997.64	190.6	4.3	2.2%	0.7%
CTG	3,723.4	14.6	54,361.71	8.6	1.0	11.4%	1.1%
BID	2,811.2	14.2	39,919.08	8.7	1.2	14.2%	0.8%
BVH	680.5	41.9	28,511.75	23.3	2.3	10.0%	2.3%
PVD	275.5	101.0	27,824.72	11.9	2.5	22.7%	10.7%
HPG	481.9	57.0	27,468.77	9.8	2.6	28.3%	12.8%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

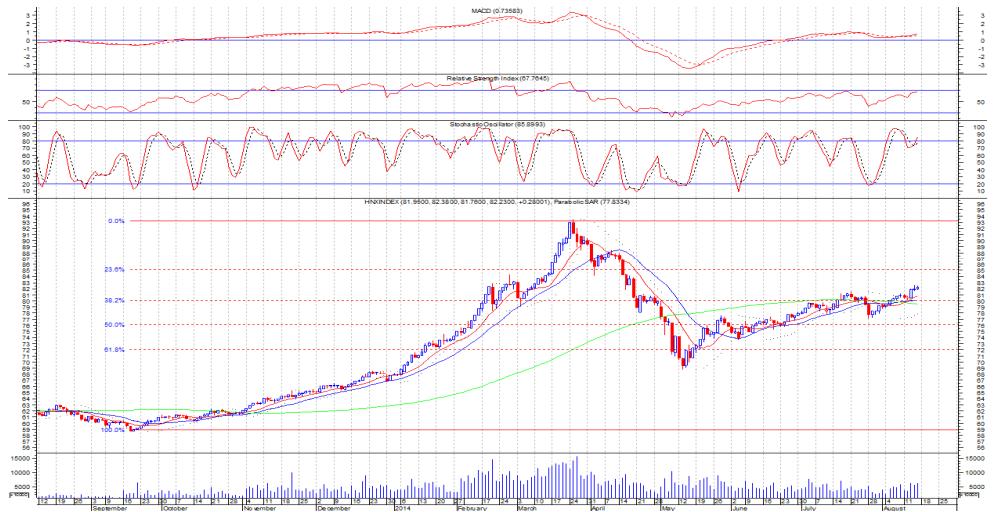
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	15.2	3,889.03	17.1	1.3	NA	TH.DOI
FPT	343.9	51.5	17,710.55	11.2	2.4	NA	TH.DOI
CII	112.9	21.7	2,449.09	17.2	1.6	NA	TH.DOI
BMP	45.5	68.5	3,115.28	8.5	2.0	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.3	686.48	5.1	0.8	NA	TH.DOI
FDC	27.6	20.1	554.96	2.1	0.8	NA	TH.DOI

HNX 15/08/2014 HNX-Index 82.23 0.28 0.35% 64,099,775 CP 662.51 bil. VND

Đóng cửa trái chiều, dòng tiền vẫn duy trì được sự tích cực

Chỉ số HNX-Index tăng 0.28 điểm (+0.35%), đóng cửa tại mốc 82.23 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến đỏ với thân nến ngắn, chỉ số này tiếp tục tăng điểm dù đà tăng không quá mạnh.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator gia tăng và đi sâu vào vùng quá mua.
- MACD tiếp tục gia tăng khá mạnh.
- RSI (14) tăng nhẹ lên mức 68.
- Mẫu hình nền của HNX-Index đang cho tín hiệu mua khá tốt với sự gia tăng tích cực của khối lượng.



HNX Top 5 theo KLGD

PVX	0.4 (8.7%)	24,367,070
KLF	0 (0.0%)	3,868,400
PVS	-0.2 (-0.5%)	2,426,030
SCR	0.2 (2.1%)	2,366,620
PVG	1.1 (9.6%)	2,138,560

HNX Top 5 theo % tăng

INC	0.6 (10.0%)	3,600
S12	0.8 (10.0%)	100
VCC	1.5 (9.9%)	3,900
VBC	3.3 (9.9%)	1,500
KTT	0.4 (9.8%)	100

HNX Top 5 theo % giảm

VNT	-3.8 (-10.0%)	5,100
SD1	-0.5 (-9.8%)	246,500
HTP	-0.7 (-9.0%)	400
BTH	-0.5 (-8.8%)	100
TKC	-0.5 (-8.8%)	830

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVC	1,3 tỷ	49,200
HMH	0,4 tỷ	16,100
GLT	0,2 tỷ	12,900
KTS	0,2 tỷ	11,400
VNT	0,2 tỷ	5,100

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

PVS	-5,4 tỷ	147,000
PGS	-5,3 tỷ	159,300
PVE	-1,7 tỷ	150,000
SD1	-0,3 tỷ	60,000
VND	-0,1 tỷ	7,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	-313,440	8.47

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Sàn Hà Nội giao dịch tích cực hơn nhiều do không chịu ảnh hưởng quá lớn của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn. Nhóm cổ phiếu dầu khí giúp HNX-Index giữ được đà tăng.
- ▶ KLGD gia tăng và đạt 63 triệu đơn vị. Thanh khoản ở mức khá tốt, cho thấy tâm lý nhà đầu tư đang hưng phấn.
- ▶ Khối ngoại bán ròng 8,5 tỷ trong phiên hôm nay. Khối ngoại bắt đầu có dấu hiệu bán ròng ở sàn này, tập trung ở PVS, PGS. Trong khi mua ròng ở PVC.
- ▶ HNX-Index nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng điểm và trái pha với VN-Index. Dòng tiền sẽ phân hóa mạnh, vì vậy việc lựa chọn mã sẽ rất quan trọng giai đoạn này.
- ▶ NĐT có thể xem xét mua vào tiếp các mã có nền tảng cơ bản tốt nếu thanh khoản vẫn duy trì ở mức cao.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	36.4	16,259.90	9.3	2.0	21.5%	7.1%
ACB	909.8	15.3	13,919.64	20.5	1.1	5.4%	0.4%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	161.7	7.4	-4.1%	-3.2%
SHB	886.1	9.0	7,974.75	9.9	0.8	7.9%	0.7%
VCG	441.7	13.9	6,139.78	13.6	1.1	8.3%	1.8%
OCH	200.0	25.7	5,140.00	36.3	2.4	6.3%	3.1%
PVI	225.2	19.0	4,278.01	14.6	0.7	4.7%	1.9%
LAS	77.8	34.7	2,700.77	7.0	1.8	27.5%	15.2%
NTP	56.3	47.6	2,681.75	7.2	2.1	22.9%	15.2%
VNR	131.1	19.9	2,608.41	8.3	1.0	12.7%	5.7%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	33.1	1,257.80	8.4	1.4	NA	TH.DOI
AAA	19.8	21.0	415.80	7.8	0.8	NA	TH.DOI
VND	100.0	15.6	1,559.98	14.4	1.3	NA	TH.DOI
NTP	56.3	47.6	2,681.75	7.2	2.1	NA	TH.DOI
PVC	50.0	26.8	1,340.00	7.3	1.4	NA	TH.DOI
DXP	7.9	39.3	309.49	6.3	1.4	NA	TH.DOI

Hang T. Nguyen

hangntt@vietinbanksc.com.vn

Mã CK DMC
Tên công ty Dược phẩm DOMESCO
Sở giao dịch HOSE
Ngành Dược phẩm
SLCPLH 26.7138 triệu CP
GTVH (tỷ) 1,170 tỷ VND

Giá hiện tại **43.8**
 Giá mục tiêu **55.0** **MUA**



Các chỉ số lợi nhuận của DMC có dấu hiệu giảm. Tuy tỉ suất lãi gộp và lãi hoạt động giảm do giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng tăng mạnh, nhưng tỉ suất lãi ròng tăng từ 7.2% (2012) lên 7.4% (2013) do sự đóng góp của 4 tỷ đồng từ thu nhập khác.

Hệ số nợ của DMC đang xấu đi, khi vào cuối năm 2013, tỉ lệ nợ đã tăng lên 0.56 từ 0.49 năm 2012. Tuy nhiên, hệ số nợ này vẫn thấp hơn so với trung bình ngành.

Năm 2013, EPS của DMC tăng khá mạnh 17.8%, cùng tốc độ với tăng trưởng LNST. P/E của DMC (11.1x), P/B (1.9x) hiện đang thấp hơn TB ngành.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của DMC là 55,000 đồng/CP, cao hơn 25.57% so với mức giá hiện tại, khuyến nghị "MUA" đối với CP DMC.

► DMC: Chính thức giao dịch 8,904,461 cổ phiếu phát hành thêm vào ngày 04/03/2014

Theo quyết định số 51/QĐ-SGDHCM, DMC sẽ giao dịch với số lượng chứng khoán niêm yết bổ sung là 8,904,461 CP chính thức vào ngày 04/03/2014. Đây là số cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần với tỉ lệ 2:1. Vì vậy, với kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2014 là 131 tỷ đồng, EPS cơ bản của DMC sẽ giảm từ 5.97 nghìn đồng/cp năm 2013 xuống còn khoảng 4.90 nghìn đồng/cp trong năm 2014. Tuy nhiên, tính thanh khoản của cổ phiếu có thể được cải thiện.

DMC là công ty dược phẩm có thị phần lớn thứ 3 trong các công ty sản xuất dược phẩm nội địa. Thế mạnh của DMC là sản xuất các loại thuốc đặc trị có kê đơn, đặc biệt là về thuốc tim mạch và nội tiết, chiếm đến 52% doanh thu. Bên cạnh đó, DMC có lợi thế từ đối tác chiến lược là CFR International - thành viên của tập đoàn dược phẩm đa quốc gia CFR của Chile, dẫn đầu thị trường về thuốc generic tại các quốc gia mới nổi.

Về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013, các quý của 2013 tăng trưởng mạnh so với cùng kì 2012, đặc biệt là quý 1 và 4 với mức tăng trưởng doanh thu lần lượt là 15.48% và 8.93%. Lợi nhuận quý 4 cũng tăng mạnh 15.41% và 8.83% so với Q4/2012 và Q3/2014, do đây là những tháng cao điểm cuối năm. Lũy kế cả năm, doanh thu của DMC đạt 1,430 tỷ đồng, vượt kế hoạch 2.14%. LNST đạt 106 tỷ đồng, tăng hơn kế hoạch đặt ra 1 tỷ đồng.

Mặc dù hoạt động của DMC vẫn được duy trì ổn định, nhưng tăng trưởng của DMC năm 2013 (13.4%) vẫn thấp hơn so với TB ngành (16.8%). Hơn thế nữa, các dự án đầu tư lớn cho hệ thống nhà máy sản xuất đang bị trì hoãn sang năm 2014 do CFR và DMC chưa đạt được thỏa thuận chiến lược trong năm 2013. Năm 2014 kì vọng một sự thay đổi chiến lược. Kế hoạch tăng trưởng doanh thu 24.76% năm 2014 cho thấy sự kì vọng đó của HĐQT.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

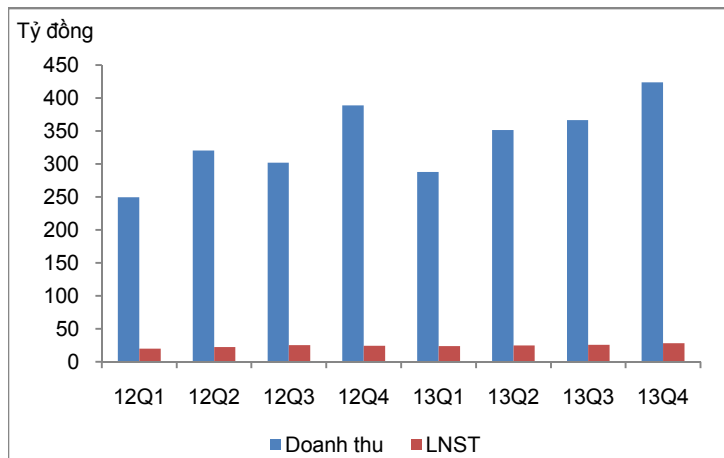
	12Q3	12Q4	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4
Doanh thu	302	389	288	351	367	424
Lợi nhuận gộp	98	111	85	107	99	121
Lợi nhuận kinh doanh	31	27	23	31	32	37
Lợi nhuận trước thuế	32	31	30	32	33	40
Lãi ròng	25	24	24	25	26	28
Tiền và tương đương tiền	36	37	33	60	51	57
Tài sản khác	770	787	778	865	851	922
Tổng tài sản	806	824	811	925	902	979
Công nợ	230	253	217	322	276	350
Vốn chủ sở hữu	576	571	594	603	626	629

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
AMV	2.1	6.8	14.39	68	99.4	0.7	0.29
DBT	2.9	28.5	84.03	3,569	8.0	1.0	2.64
DHG	65.4	131.0	8,562.99	9,016	14.5	4.3	0.54
DMC	26.7	44.2	1,180.75	3,977	11.1	1.9	0.56
IMP	16.4	55.5	910.52	3,720	14.9	1.3	0.19
OPC	12.9	63.5	816.41	4,376	14.5	2.3	0.49
PMC	9.3	48.9	456.36	5,968	8.2	2.9	0.32
TRA	24.7	85.0	2,097.23	6,727	12.6	3.1	0.49

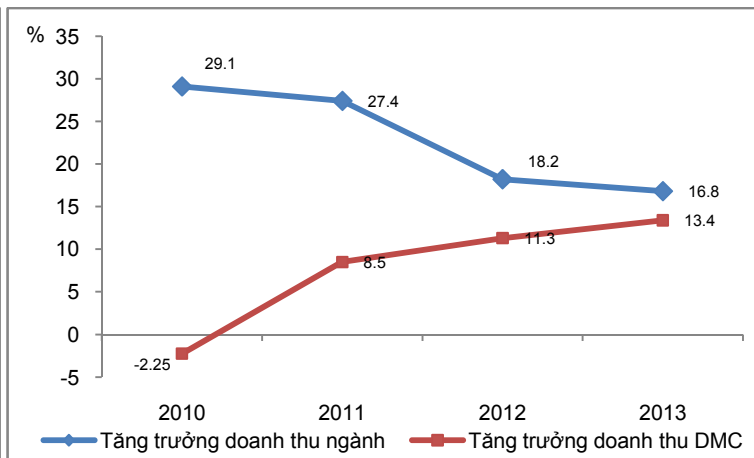
Chỉ số bình quân ngành

Dược phẩm	15,707.00	5,571	12.7	3.3	0.87
-----------	-----------	-------	------	-----	------

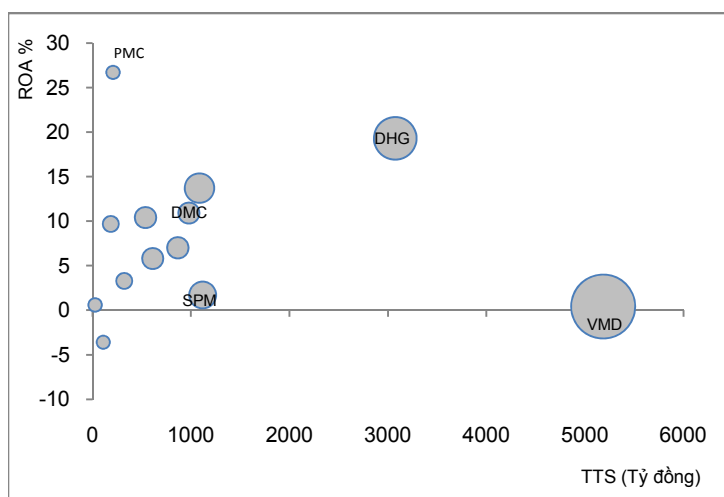
Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế



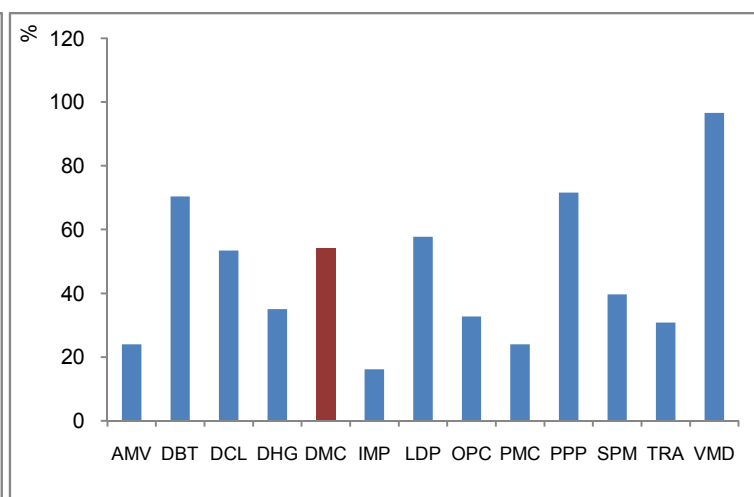
Tăng trưởng doanh thu DMC và tăng trưởng doanh thu ngành



Vị trí DMC trong ngành 2013



So sánh tỉ lệ nợ/TTS của DMC với các DNNY trong ngành 2013



KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	1,043	1,132	1,261	1,430
Giá vốn hàng bán	(728)	(758)	(869)	(1,017)
Lãi gộp	315	374	392	412
Chi phí bán hàng	(99)	(143)	(141)	(167)
Chi phí quản lý	(91)	(105)	(130)	(111)
Lợi nhuận hoạt động	125	126	121	134
Chi phí khác (ròng)	0	0	0	4
- Thu nhập khác	0	0	1	6
- Chi phí khác	(0)	(0)	(0)	(1)
EBIT	126	127	122	138
Chi phí tài chính (ròng)	(12)	(9)	(1)	(3)
- Thu nhập tài chính	8	12	7	6
- Chi phí tài chính	(20)	(20)	(8)	(10)
+ Chi phí lãi vay	(14)	(11)	(8)	(5)
LNR trước thuế	113	118	120	134
Thuế TNDN	(31)	(38)	(30)	(28)
LNR sau thuế	83	80	90	106
Lợi ích thiểu số	-	-	0	0
LNR sau lợi ích thiểu số	83	80	90	106

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	8	8	9	11
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	96	24	28	22
+ Dự phòng	11	(3)	(1)	7
+ Lợi ích thiểu số	0	0	1	2
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	15	11	1	4
Tiền từ hoạt động k.doanh	(134)	103	128	66
- Tăng đầu tư máy móc	(339)	(65)	(29)	(19)
- Tăng đầu tư TCSD	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(84)	41	28	(6)
- Tăng khác	(3)	(1)	(3)	(4)
Tiền từ hoạt động đầu tư	(427)	(26)	(4)	(29)
Tiền tự do	(560)	77	124	37
- Cổ tức đã trả	72	(67)	(95)	(50)
Tiền sau trả cổ tức	(488)	10	29	(12)
+ Tăng góp vốn cổ phần	178	0	0	0
+ Tăng góp vốn khác	229	0	(0)	0
+ Tăng khác	0	0	0	0
- Tăng cổ phiếu quỹ	(16)	16	0	0
+ Tăng nợ	138	(5)	(54)	32
Tiền từ hoạt động t.chính	602	(56)	(149)	(18)
Tiền trước ch.lịch t.giá	41	21	(25)	19
+ Chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
Dòng tiền mặt ròng	41	21	(25)	19
Tiền mặt đầu kỳ	0	41	62	37
Tiền mặt cuối kỳ	41	62	37	57

BẢNG CÂN ĐỐI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	437	503	541	673
Tiền và tương đương	41	62	37	57
Đầu tư t.chính ng.hạn	-	-	-	-
Các khoản phải thu	185	241	271	323
Tồn kho	199	188	221	283
Tài sản lưu động khác	11	12	11	10
Tài sản cố định / dài hạn	330	331	308	306
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	84	42	15	12
Máy móc, thiết bị (ròng)	219	258	264	276
Máy móc, thiết bị (d.dang)	23	26	22	7
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	3	5	8	12
TỔNG TÀI SẢN	767	834	849	979
Công nợ	220	259	278	350
Nợ ngắn hạn	195	245	273	347
Nợ dài hạn	25	14	5	2
Vốn chủ sở hữu	546	575	570	627
Vốn góp CSH	178	178	178	178
Các quỹ	72	98	121	147
Lợi nhuận chưa p.phối	82	70	42	72
Khác	214	230	230	230
Lợi tích cổ đông thiểu số	-	-	1	2
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	767	834	849	979

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần		8.5%	11.3%	13.4%
Lợi nhuận gộp		18.6%	4.8%	5.2%
Lợi nhuận ròng		-3.2%	12.5%	17.6%
Tổng tài sản		8.8%	1.8%	15.3%
Vốn chủ sở hữu		5.3%	-0.9%	9.9%
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	2.24	2.06	1.98	1.94
Thanh toán nhanh	1.22	1.29	1.17	1.12
Tiền mặt	0.21	0.25	0.14	0.16
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	25.21	18.15	33.78	25.27
Vòng quay khoản p.thu	5.85	5.24	4.74	4.55
Vòng quay tồn kho	3.65	4.03		
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	28.7%	31.0%	32.7%	35.7%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.40	0.45	0.49	0.56
Hệ số trả chỉ phí lãi vay	6.66	6.80	15.29	14.89
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	30.2%	33.0%	31.1%	28.8%
Tỷ suất lãi hoạt động	12.0%	11.2%	9.6%	9.4%
Tỷ suất lãi ròng	7.9%	7.1%	7.2%	7.4%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	10.8%	9.6%	10.6%	10.9%
Lợi nhuận/Vốn CSH	15.1%	13.9%	15.8%	17.0%
Tiền HĐKD/Tổng TS	-17.4%	12.3%	15.1%	6.8%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	4.65	4.50	5.07	5.97
Giá trị sổ sách/CP	30.69	32.31	32.02	35.19

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	60,997.64	13.73%	83.0	190.61	4.27	371,263	283,284	195,230
VIC	HOSE	929.6	72,046.98	13.68%	77.5	9.45	4.69	1,265,834	933,305	495,022
HPG	HOSE	481.9	27,468.77	13.62%	57.0	9.81	2.59	637,287	709,025	736,950
PVD	HOSE	275.5	27,824.72	9.64%	101.0	11.85	2.52	353,470	367,926	331,128
HAG	HOSE	718.2	18,169.31	8.07%	25.3	15.14	1.39	2,201,379	2,301,899	2,345,149
STB	HOSE	1,142.5	21,936.22	7.65%	19.2	10.13	1.46	291,497	292,226	1,387,687
VCB	HOSE	2,665.0	68,491.02	6.07%	25.7	15.01	1.55	224,373	202,624	371,963
DPM	HOSE	379.9	11,360.03	5.32%	29.9	8.94	1.27	885,051	864,610	872,543
ITA	HOSE	718.0	5,815.85	3.07%	8.1	99.91	0.73	2,659,219	2,954,951	4,377,963
BVH	HOSE	680.5	28,511.75	2.45%	41.9	23.31	2.29	177,426	166,526	201,833
KBC	HOSE	389.8	4,326.34	2.33%	11.1	26.44	0.81	1,090,030	1,029,927	1,067,878
HSG	HOSE	96.3	4,074.04	2.28%	42.3	10.19	1.89	109,098	111,770	106,014
GMD	HOSE	116.1	4,366.79	1.97%	37.6	135.84	0.92	152,553	130,115	193,349
VSH	HOSE	206.2	3,031.75	1.58%	14.7	14.61	1.15	680,798	589,458	504,820
PPC	HOSE	318.2	6,617.62	1.47%	20.8	13.26	1.32	636,384	646,072	451,226
CSM	HOSE	67.3	2,974.31	1.45%	44.2	8.27	2.16	179,986	226,861	361,009
DRC	HOSE	83.1	4,444.45	1.34%	53.5	11.86	2.87	128,466	191,620	211,238
HVG	HOSE	132.0	2,904.00	1.24%	22.0	20.18	1.24	1,108,259	834,707	666,915
PVT	HOSE	255.9	3,889.03	1.16%	15.2	17.11	1.27	1,902,391	1,598,935	1,319,948
DIG	HOSE	143.0	2,287.93	1.06%	16.0	43.77	0.98	273,020	200,269	186,320
OGC	HOSE	300.0	3,510.00	0.82%	11.7	51.65	1.09	1,286,292	1,147,808	1,249,759

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
STB	HOSE	1,142.5	21,936.22	7.67%	19.2	10.13	1.46	291,497	292,226	1,387,687
MSN	HOSE	734.9	60,997.64	7.43%	83.0	190.61	4.27	371,263	283,284	195,230
VCB	HOSE	2,665.0	68,491.02	7.31%	25.7	15.01	1.55	224,373	202,624	371,963
VIC	HOSE	929.6	72,046.98	6.29%	77.5	9.45	4.69	1,265,834	933,305	495,022
DPM	HOSE	379.9	11,360.03	5.63%	29.9	8.94	1.27	885,051	864,610	872,543
BVH	HOSE	680.5	28,511.75	5.63%	41.9	23.31	2.29	177,426	166,526	201,833
PVS	HNX	446.7	16,259.90	5.50%	36.4	9.28	1.96	3,051,544	2,770,561	2,289,146
PVD	HOSE	275.5	27,824.72	3.79%	101.0	11.85	2.52	353,470	367,926	331,128
ITA	HOSE	718.0	5,815.85	3.48%	8.1	99.91	0.73	2,659,219	2,954,951	4,377,963
SHB	HNX	886.1	7,974.75	3.36%	9.0	9.87	0.75	1,899,690	2,471,839	4,965,129
HAG	HOSE	718.2	18,169.31	3.27%	25.3	15.14	1.39	2,201,379	2,301,899	2,345,149
VCG	HNX	441.7	6,139.78	3.21%	13.9	13.56	1.09	494,188	694,006	1,192,577
OGC	HOSE	300.0	3,510.00	2.07%	11.7	51.65	1.09	1,286,292	1,147,808	1,249,759
DRC	HOSE	83.1	4,444.45	1.52%	53.5	11.86	2.87	128,466	191,620	211,238
GMD	HOSE	116.1	4,366.79	1.49%	37.6	135.84	0.92	152,553	130,115	193,349
PPC	HOSE	318.2	6,617.62	1.32%	20.8	13.26	1.32	636,384	646,072	451,226
PVT	HOSE	255.9	3,889.03	1.16%	15.2	17.11	1.27	1,902,391	1,598,935	1,319,948
PVX	HNX	400.0	2,000.00	0.00%	5.0	- 0.82	2.30	7,203,294	5,636,825	6,317,740

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	929.6	72,046.98	0.00%	77.5	9.45	4.69	1,265,834	933,305	495,022
MSN	HOSE	734.9	60,997.64	0.00%	83.0	190.61	4.27	371,263	283,284	195,230
DPM	HOSE	379.9	11,360.03	0.00%	29.9	8.94	1.27	885,051	864,610	872,543
HAG	HOSE	718.2	18,169.31	0.00%	25.3	15.14	1.39	2,201,379	2,301,899	2,345,149
VCB	HOSE	2,665.0	68,491.02	0.00%	25.7	15.01	1.55	224,373	202,624	371,963
STB	HOSE	1,142.5	21,936.22	0.00%	19.2	10.13	1.46	291,497	292,226	1,387,687
BVH	HOSE	680.5	28,511.75	0.00%	41.9	23.31	2.29	177,426	166,526	201,833
CTG	HOSE	3,723.4	54,361.71	0.00%	14.6	8.58	0.98	203,775	245,000	269,848
GAS	HOSE	1,895.0	216,030.00	0.00%	114.0	19.04	6.03	325,773	305,557	320,368

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	60,997.64	0.88%	83.0	190.61	4.27	371,263	283,284	195,230
VIC	HOSE	929.6	72,046.98	0.56%	77.5	9.45	4.69	1,265,834	933,305	495,022
STB	HOSE	1,142.5	21,936.22	0.31%	19.2	10.13	1.46	291,497	292,226	1,387,687
VCB	HOSE	2,665.0	68,491.02	0.24%	25.7	15.01	1.55	224,373	202,624	371,963
DPM	HOSE	379.9	11,360.03	0.15%	29.9	8.94	1.27	885,051	864,610	872,543
BVH	HOSE	680.5	28,511.75	0.08%	41.9	23.31	2.29	177,426	166,526	201,833

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,040	6.7	0.9	13.8%	9.3%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	17,623	8.8	1.4	15.7%	11.2%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,842	23.7	0.9	3.5%	1.6%
Sản xuất giấy	792	7.3	0.8	12.2%	6.4%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	38,675	16.6	2.2	21.0%	9.4%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,736	3.2	0.8	23.8%	5.1%
Khai khoáng	12,028	61.8	5.6	0.5%	0.1%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,290	15.1	1.4	11.9%	8.0%
Xây dựng	29,596	-	46.7	1.1	-4.1%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,122	7.9	1.2	16.7%	8.6%
Công nghiệp phức hợp	783	6.5	1.5	13.6%	9.7%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,291	6.4	0.9	13.8%	6.1%
Thiết bị điện	1,824	-	17.0	1.1	0.8%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	41	13.6	0.6	4.1%	2.9%
Máy công nghiệp	8,275	8.8	1.3	15.0%	10.2%
Vận tải					
Vận tải thủy	8,715	-	3.0	1.0	3.7%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,694	13.5	1.5	15.0%	11.3%
Dịch vụ vận tải	5,859	7.7	1.5	18.8%	11.5%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	3,901	11.4	1.5	13.0%	5.0%
Đào tạo & Việc làm	228	10.8	0.7	7.9%	2.6%
Nhà cung cấp thiết bị	182	8.5	0.9	10.5%	4.4%
Chất thải & Môi trường	163	2.5	0.8	34.4%	16.7%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,035	17.3	1.3	12.1%	7.0%
Lốp xe	7,872	9.8	2.5	26.8%	11.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,362	6.8	1.1	15.8%	8.7%
Vang & Rượu mạnh	316	13.5	1.4	17.8%	11.4%
Đồ uống & giải khát	226	6.5	1.1	14.3%	9.5%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	17,790	10.7	1.6	17.8%	6.5%
Thực phẩm	207,314	24.5	5.1	21.6%	16.6%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	53	14.4	0.7	4.6%	3.5%
Thiết bị gia dụng	2,211	8.7	1.0	12.2%	6.1%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	614	48.4	1.5	2.7%	2.0%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,134	8.3	1.5	17.8%	7.3%
Giày dép	6	-	0.9	0.4	-33.3%
Hàng cá nhân	4,944	10.2	1.8	16.4%	8.7%
Thuốc lá					
Thuốc lá	721	-	8.3	1.1	1.5%

Chỉ số bình quân ngành		Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế						
Thiết bị và dịch vụ y tế						
Thiết bị y tế		863	15.8	0.8	4.9%	2.9%
Dụng cụ y tế		155	3.2	1.7	38.1%	16.3%
Dược phẩm						
Công nghệ sinh học		159	7.3	1.0	13.4%	9.8%
Dược phẩm		15,697	11.9	3.1	25.2%	16.4%
Bán lẻ						
Phân phối thực phẩm và dược						
Phân phối thực phẩm		252	47.4	0.8	1.7%	0.5%
Bán lẻ						
Bán lẻ phức hợp		644	10.7	1.0	12.4%	7.4%
Phân phối hàng chuyên dụng		2,638	9.7	1.7	17.4%	3.4%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí						
Truyền thông						
Dịch vụ truyền thông		10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa		1,073	8.9	1.0	10.8%	7.6%
Du lịch và giải trí						
Hàng không		-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn		5,753	36.3	2.4	6.0%	3.2%
Dịch vụ giải trí		2,361	55.5	1.3	14.0%	11.9%
Vận tải hành khách & Du lịch		2,375	17.9	2.8	22.4%	19.4%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin						
Viễn thông cố định						
Viễn thông cố định		65	15.2	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính						
Dịch vụ máy tính		609	25.5	0.8	3.1%	1.1%
Internet		363	76.6	0.9	1.1%	0.2%
Phần mềm		18,181	11.3	2.3	21.5%	9.2%
Thiết bị và phần cứng						
Phần cứng		451	15.0	0.8	4.4%	1.7%
Thiết bị văn phòng		282	4.8	1.1	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông		10,540	26.9	6.0	32.9%	11.2%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt						
Sản xuất & phân phối điện						
Sản xuất & phân phối điện		23,163	-	5.4	1.3	-11.3%
Nước & khí đốt						
Phân phối xăng dầu & khí đốt		220,407	18.5	5.9	32.9%	22.1%
Nước		1,300	6.9	1.2	16.8%	11.3%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản						
Bảo hiểm phi nhân thọ						
Bảo hiểm phức hợp		1,220	7.3	0.8	11.2%	3.6%
Bảo hiểm phi nhân thọ		6,561	11.4	0.7	6.3%	2.6%
Tái bảo hiểm		2,595	8.3	1.0	12.7%	5.7%
Bảo hiểm nhân thọ						
Bảo hiểm nhân thọ		28,716	23.3	2.3	10.0%	2.3%
Dịch vụ tài chính						
Tài chính đặc biệt		3,510	51.7	1.1	2.1%	0.6%
Môi giới chứng khoán		25,167	14.1	1.4	8.3%	6.3%
Ngân hàng						
Ngân hàng		241,007	10.8	1.2	11.1%	0.9%
Bất động sản						
Bất động sản		152,007	12.2	3.0	28.9%	7.2%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản		8	2.1	0.6	33.6%	11.3%
Dầu khí						
Thiết bị, dịch vụ và phân phối						
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí		46,648	10.5	2.3	22.5%	9.5%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.